BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CNCN DẦU TIẾNG THÁNG 06/2022

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,0 - 8,5	6,2	6,43
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	37	48
3	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Độ đục	NTU	≤ 2	0,75	1,49
5	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	2	10
6	Độ cứng tổng cộng	mg/L $CaCO_3$	≤ 300	24	32
7	Hàm lượng Clorua (Cl^-)	mg/L	≤ 250	4	6
8	Clo dư	mg/L	0,2 - 1,0	0,35	0,5
9	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)	mg/L	≤ 0,05	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
10	Hàm lượng Nitrate (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	≤ 2	0,93	0,93
11	Hàm lượng Sunphate (SO_4^{2-})	mg/L	≤ 250	1,25	3,31
12	Hàm lượng Sắt tổng (Fe_{tc})	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)	0,05
13	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,1	0,05	0,06
14	Chỉ số Pecmanganat	mgO_2/L	≤ 2	KPH (LOD: 0,17 mgO_2/L)	KPH (LOD: 0,17 mgO_2/L)
15	*Coliform tổng*	CFU/100mL	< 3	0	0
16	*E. coli*	CFU/100mL	< 1	0	0
17	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,04 mg/L)	0,06
18	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	KPH	KPH
19	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 2	0,02	0,02
20	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	≤ 0,2	0,03	0,03
21	Hàm lượng Asen (As)	mg/L	≤ 0,01	KPH (LOD: 0,001 mg/L)	KPH (LOD: 0,001 mg/L)
21	Hàm lượng Florua (F^-)*	mg/L	≤ 1,5	0,02	0,02
22	Hàm lượng Hydro Sulfua (H_2S)	mg/L	≤ 0,05	KPH	KPH
23	Hàm lượng Xyanua (CN^-)	mg/L	≤ 0,05	0,001	0,001
24	Hàm lượng Crom (Cr^{6+})	mg/L	≤ 0,05	0,005	0,005
25	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	≤ 0,07	0,005	0,005